

CTCP Thương mại Hà Tây (UPCOM: HTT)

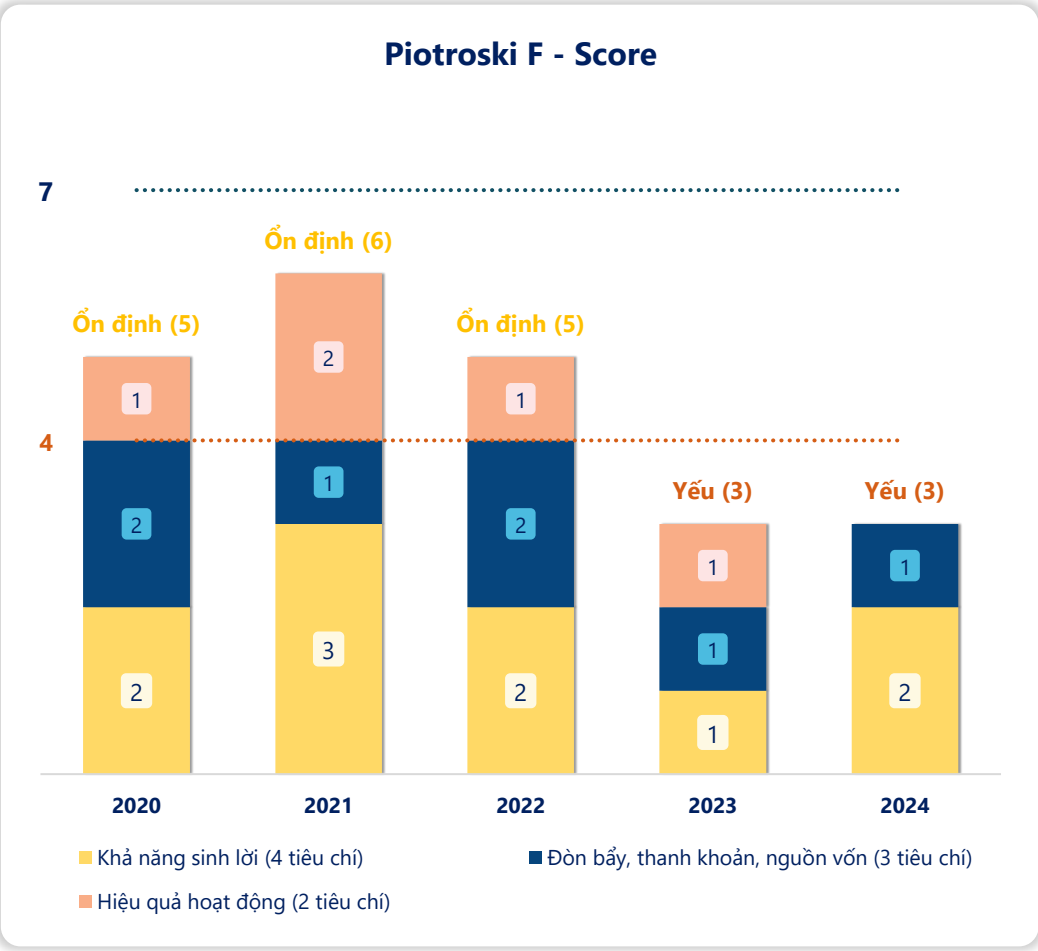
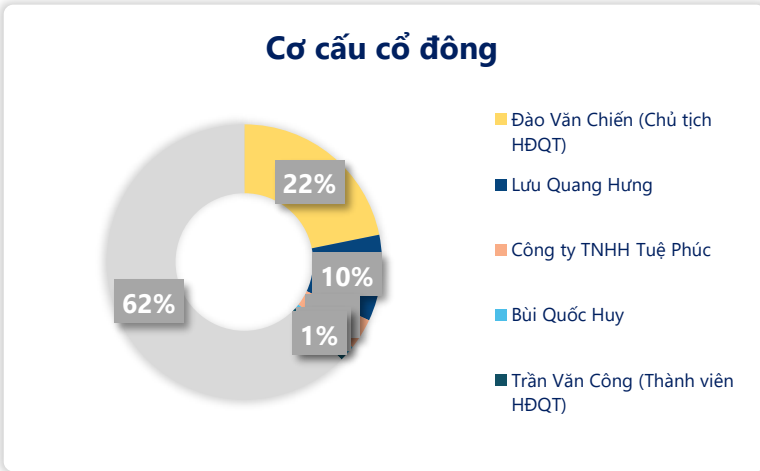
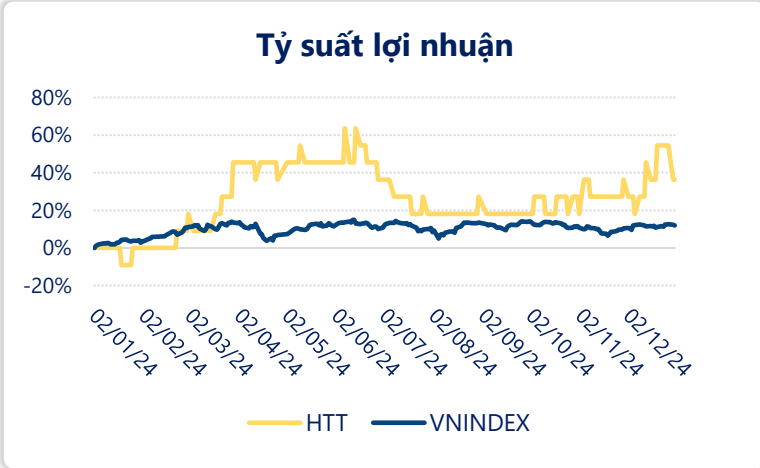
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	1,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.1%	7.1%	7.1%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	3/9
	(Yếu)

DT thuần	2024
	5.10
	tỷ VNĐ
	YoY ▼ 1.98 ▼ 28.0%

LN sau thuế	2024
	-9.58
	tỷ VNĐ
	YoY ▲ 4.02 ▲ 29.6%

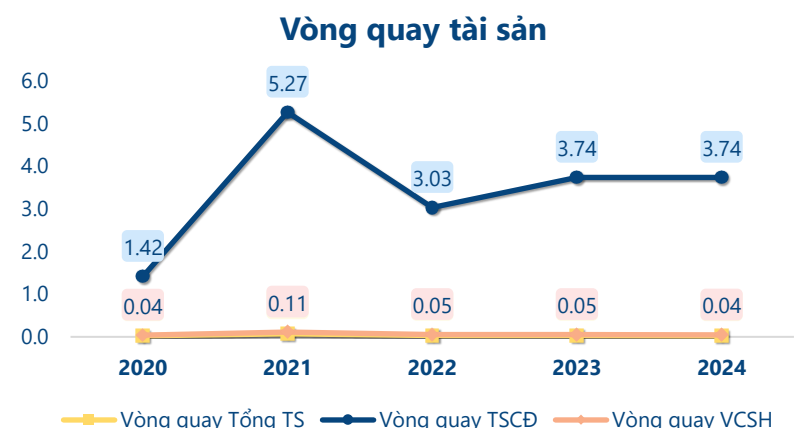
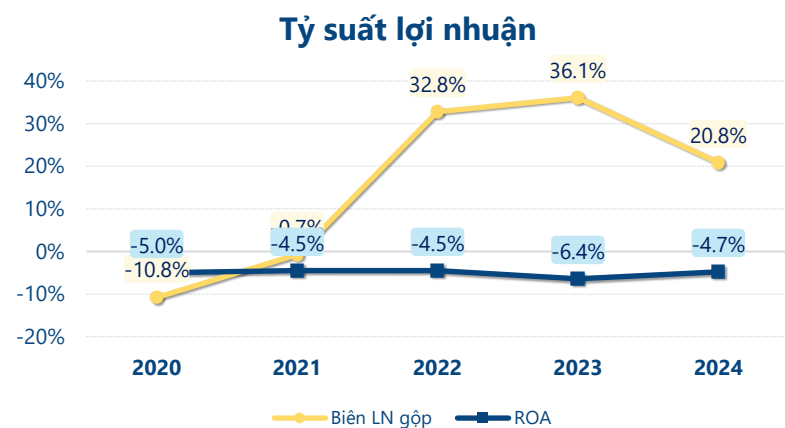
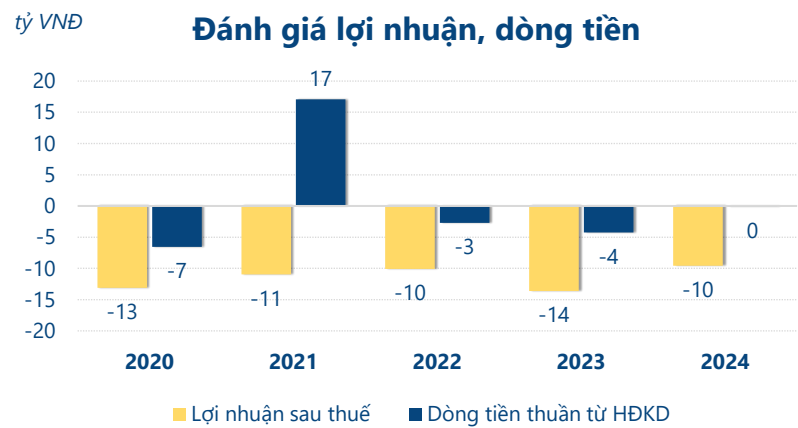


Năm 2024, F-Score của **HTT** đạt **3/9** không đổi so với năm trước cho thấy sức khỏe tài chính chưa được cải thiện vẫn được đánh giá ở mức "Yếu".

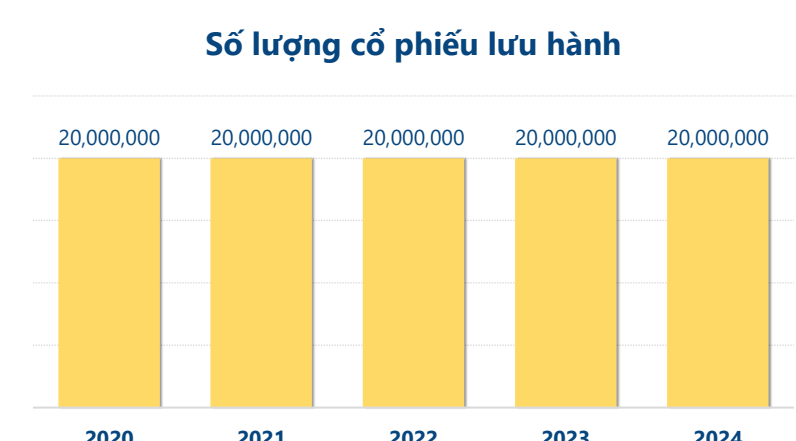
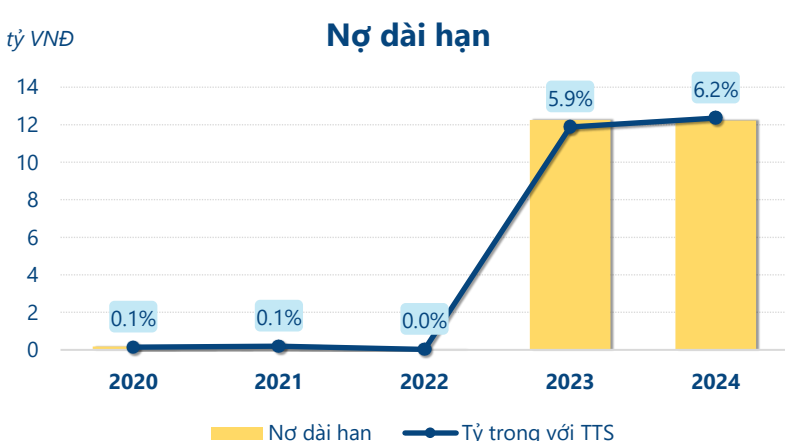
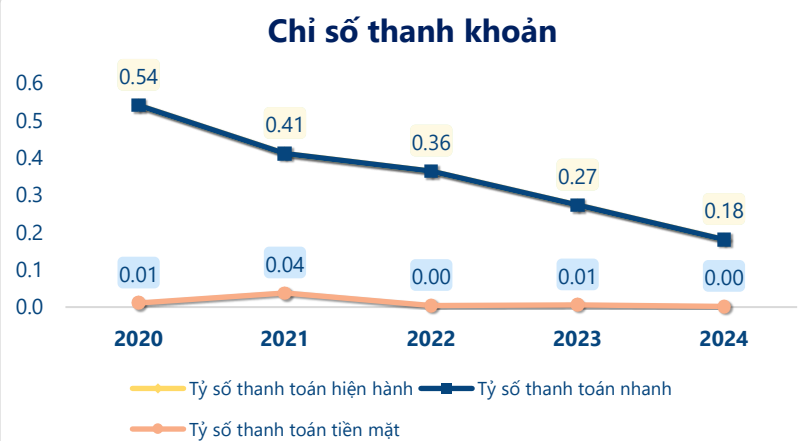
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **1/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

CTCP Thương mại Hà Tây (UPCOM: HTT)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **HTT**: Dấu hiệu tiêu cực khi lợi nhuận sau thuế và dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm, cho thấy công ty đang gặp vấn đề lớn khi không chỉ ghi nhận lỗ trên báo cáo thu nhập mà còn gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động cốt lõi. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	200	206	-2.9%
Tài sản ngắn hạn	15.3	19.1	-20.1%
Tiền và tương đương tiền	0.16	0.40	-61.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	14.3	18.2	-21.1%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.79	0.55	45.0%
Tài sản dài hạn	185	187	-1.1%
Phải thu dài hạn	39.8	39.8	0.0%
Tài sản cố định	1.14	1.59	-28.4%
Bất động sản đầu tư	54.1	55.7	-3.0%
Tài sản dở dang	89.9	89.9	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.00	0.02	-79.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	83.9	82.4	1.8%
Nợ ngắn hạn	71.6	70.1	2.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	22.8	22.8	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.40	1.83	-23.7%
Nợ dài hạn	12.3	12.3	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	12.2	12.2	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	116	124	-6.0%
Vốn chủ sở hữu	116	124	-6.0%
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	6.61	17.1	7.71	7.08	5.10
Giá vốn hàng bán	7.33	17.3	5.18	4.53	4.04
Lợi nhuận gộp	-0.71	-0.13	2.53	2.55	1.06
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Chi phí TC	6.55	4.59	4.12	3.67	3.05
Chi phí lãi vay	6.55	4.59	4.12	3.67	3.05
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	4.17	7.82	6.53	11.8	7.30
LN thuần từ HĐKD	-11.4	-12.5	-8.12	-13.0	-9.29
Lợi nhuận khác	-1.69	1.57	-1.95	-0.66	-0.30
LN trước thuế	-13.1	-11.0	-10.1	-13.6	-9.58
Lợi nhuận sau thuế	-13.1	-11.0	-10.1	-13.6	-9.58
LNST của CĐ cty mẹ	-13.1	-11.0	-10.1	-13.6	-9.58

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-6.53	17.1	-2.71	-4.27	-0.10
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	6.25	0.00	-0.04	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.60	-15.0	0	4.32	-0.17
Tiền đầu kỳ	2.94	1.07	3.10	0.34	0.40
Lưu chuyển tiền thuần	-1.88	2.03	-2.75	0.06	-0.27
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.07	3.10	0.34	0.40	0.13